

Số: 15 24/NĐND-KHĐT VT

V/v : Mời khảo sát và báo giá lập dự toán SCL năm
2026 NMNĐ Na Dương

Lạng Sơn, ngày 2 tháng 6 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp quan tâm

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV xin gửi lời chào trân trọng và hợp tác tới Quý đơn vị.

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV kính mời Quý đơn vị tham gia Mời khảo sát và báo giá lập dự toán SCL năm 2026 NMNĐ Na Dương với các yêu cầu như sau:

I. Yêu cầu đối với phần vật tư, dịch vụ:

- Danh mục; đặc tính, thông số kỹ thuật; số lượng vật tư: chi tiết trong PL1- PL5
Danh mục, khối lượng đề nghị báo giá đính kèm;
- Nhà cung cấp có thể khảo sát tại Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV để phục vụ việc báo giá các công việc dịch vụ được chính xác;
- Đề nghị nhà cung cấp báo giá cho toàn bộ/một phần khối lượng vật tư, dịch vụ theo yêu cầu của văn bản mời báo giá tùy vào năng lực phù hợp của mình.
- Phần nhân công chính hãng nhà thầu báo giá chi tiết/trọn gói theo kinh nghiệm của mình.
- Bằng kinh nghiệm của mình nhà cung cấp có thể đề xuất các loại hàng hóa mới nhất hiện nay phù hợp với thiết bị của nhà máy Nhiệt điện Na Dương (đảm bảo các thông số thiết kế, hình dáng, kích thước, chất liệu).

II. Yêu cầu đối với báo giá:

1. Yêu cầu về tính hợp lệ của báo giá:

Báo giá của Quý đơn vị được đánh giá là hợp lệ khi có đủ các thông tin, tài liệu và đáp ứng các yêu cầu sau:

- Báo giá do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp (kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương khác);
- Cung cấp kèm theo báo giá 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép kinh doanh đối với các vật tư kinh doanh có điều kiện (nếu có);
- Trường hợp đơn vị báo giá là đối tác/đại lý của một hãng nào đó yêu cầu cung cấp nộp cùng các tài liệu chứng minh.



- Báo giá phải có hiệu lực tối thiểu 06 tháng kể từ ngày hết hạn nộp báo giá theo quy định của văn bản mời báo giá.

2. Yêu cầu về các điều khoản thương mại:

- Đơn giá, tổng giá trị phải được chào bằng VNĐ và được hiểu là giá đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo quy định của Nhà nước (thể hiện rõ thuế suất thuế GTGT cho vật tư, dịch vụ báo giá);

- Địa điểm thực hiện dịch vụ: Nhà máy nhiệt điện Na Dương (Địa chỉ: khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn);

- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành bàn giao thiết bị đưa vào sử dụng.

III. Thời gian và địa chỉ nhận báo giá:

- Thời gian nhận báo giá: trước 14 giờ 30 phút ngày 5 tháng 7 năm 2025.

- Địa chỉ nhận báo giá: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; Điện thoại: 02053.844.263; Fax: 02053.844.132; E-mail: naduong@vinacominpower.vn và E-mail: naduongtpc@gmail.com).

(Đối với các hồ sơ báo giá được gửi thông qua fax và e-mail thì đề nghị Quý đơn vị cung cấp bản gốc hồ sơ báo giá cho chúng tôi qua dịch vụ chuyển phát hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên).

* Trường hợp trong báo giá của các nhà cung cấp thiếu các thông tin (hoặc thông tin cung cấp không rõ ràng) theo yêu cầu tại mục I và mục II của văn bản này, để có cơ sở xem xét báo giá của các nhà cung cấp, Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV có thể yêu cầu các nhà cung cấp làm rõ, bổ sung các thông tin cần thiết.

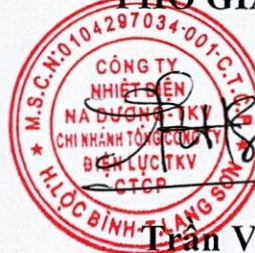
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV rất mong nhận được sự hợp tác và hỗ trợ từ Quý đơn vị.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Website TKV: vinacomin.vn (để đăng tải);
- Website ĐLTKV: dienluctkv.vn (để đăng tải);
- Giám đốc (e-copy, b/c);
- Các PGĐ, KTT (e-copy, p/h);
- Phòng KTAT, KTTC (e-copy);
- Lưu: TCHC, KHĐTVT, Th.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



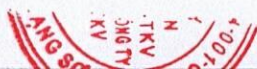
Trần Việt Anh

9703
ÔNG T
HIỆT Đ
ƯƠNG
KH TÔNG
N LỤC
CTCP
INH-T

PL 01. PHỤ LỤC NHU CẦU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số 1524/NĐND-KHĐTVT ngày 27 tháng 6 năm 2025

	Tên gói 4: Vòng bi, gioăng phớt, dầu, mỡ, tết chèn,....												
STT	Mã hệ thống	Mã thiết bị/Mã vật tư	Mã thành phần	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về hãng sản xuất, Xuất xứ, năm sản xuất nhà máy đang sử dụng	Đơn vị	Khối lượng lập	Đơn giá trước thuế	Thành tiền	Tiến độ giao hàng	Ghi chú	
76	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC KN4	Giảm chấn chống rung chân máy	Dng160xDtr18xL40	DAILOAN	Cái	11					
89	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC CS,07,439,TW,MM	Gioăng	φ 240xφ160x20	DAI LOAN	Cái	6					
90	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC CS,07,440,TW,MM	Gioăng	φ 240xφ195x15	DAI LOAN	Cái	6					
95	PNL.KN	PT.01.04.09	VTC KN14	Tấm chia nước (tấm tản nhiệt);	Màng PVC ĐK3500x600x2 tầng (tháp LBC-250RT)	VIỆT NAM	bộ	2					
107	PNL.KN1	PT.01.04.06	VTC KN17	Bu lông	M20x80	VIỆT NAM	bộ	16					
109	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC TTB3	Ty ô nhựa	D10	VIETNAM	m	30					
151	PH.XLNT	HO.01.05.02.03	VTC+VBSKF5205	Vòng bi gối ổ quạt phía bánh răng	SKF 5205	MALAYSIA	Vòng	2					
230	PLH.TTĐ1	LH.01.06.03	VTC VCVTTĐ18	Gối ổ (bao gồm cả vòng bi)	UKT 211 K/H (bao gồm cả gối ổ và vòng bi)	SKF	Bộ	2					
233	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC VCVTTĐ36	Gioăng cao su van bướm	50A	Trung Quốc	cái	4					
235	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC VCVTTĐ38	Gioăng cao su van bướm	100A	Trung Quốc	cái	4					
236	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC VCVTTĐ39	Gioăng cao su van bướm	200A	Trung Quốc	cái	4					
237	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC SC.439121.70	Gioăng cao su van bướm	300A	Trung Quốc	cái	4					



PL 02: PHỤ LỤC NHU CẦU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số **1524** /NĐND-KHĐT VT ngày 27 tháng 6 năm 2025

Tên gói 3: Vật tư vật liệu chịu lửa và hệ thống thiết bị của hệ thống bản thể lò hơi

STT	Mã hệ thống	Mã thiết bị/Mã vật tư	Mã thành phần	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về hãng sản xuất, Xuất xứ, năm sản xuất nhà máy đang sử dụng	Đơn vị	Khối lượng lập	Đơn giá trước thuế	Thành tiền	Tiến độ giao hàng	Ghi chú
7	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC LH02	Rầm thép trộn bê tông nhiệt	1.5x3mm	Việt Nam	kg	10	0			
37	PLH.BTL1		VTC LH10	Ống thép đúc	SCH160, SA106-B, 1/2", dày 4mm	Trung Quốc	m	50	0			
38	PLH.BTL1		VTC LH11	Cút T thép đúc dạng socket	SCH160, SA106-B, 1/2", dày 4.78mm	Trung Quốc	cái	12	0			
39	PLH.BTL1		VTC LH12	Mang xông thép đúc dạng socket	SCH160, SA106-B, 1/2", dày 4.78mm	Trung Quốc	cái	8	0			
50	PLH.BTL1	DC.01.01.02.02	VTC LH13	Ống thép đúc	DN40 SCH80: SA210C; Φ48.3x5,08mm	Trung Quốc	m	2	0			
51	PLH.BTL1		VTC LH14	Cây V5 Inox	V Inox SUS 304 50x50x5mm; dài 6m	Việt Nam	Cây	35	0			
53	PLH.BTL1		VTC LH15	Lưới đan	Lưới Inox mắt đan 15x15x dây 1.5mm, khổ 1m x L30m	Việt Nam	Cuộn	6	0			
56	PLH.BTL1	LH.01.01.12.02	VTC LH15	Lưới đan	Lưới Inox mắt đan 15x15x dây 1.5mm, khổ 1m x L30m	Việt Nam	cuộn	4	0			
58	PLH.BTL1	LH.01.01.12.02	VTC LH18	Vít bản tôn	Inox 410 M5.5x65mm	Việt Nam	Con	400	0			
59	PLH.BTL1		VTC LH119	Tôn múi	Tôn 9 sóng màu trắng sữa khổ 1080 x 1.5mm dài 10800mm	Việt Nam	tám	60	0			
60	PLH.BTL1		VTC LH20	Máng hứng nước mái	Máng xối Inox SUS 304 dạng U: mặt đáy 250mm dày 1.5mm	Việt Nam	m	22	0			
63	PLH.BTL1		VTC LH23	Đai ôm giữ ống	Đai ôm Inox DN90	Việt Nam	Cái	100	0			
65	PLH.BTL1		VTC LH14	Cây V5 Inox	V Inox SUS 304 50x50x5mm; dài 6m	Việt Nam	m	70	0			

66	PLH.BTL1		VTC LH18	Vít bắn tôn	Inox SUS410 M5.5x65mm	Việt Nam	con	2.880,00	0			
67	PLH.BTL1		VTC LH25	Keo chống dột mái tôn	Keo X'traseal MC-201 300ml	Malaysia	lọ	100	0			
68	PLH.KG1	LH.01.02.10.01	VTC KG25	Khớp giãn nở đầu ra quạt sơ cấp HLB10BR101	Bản vẽ 92003B0022 (bao gồm toàn bộ các chi tiết được liệt kê trong bản vẽ)		Cái	1	0			
69	PLH.KG1	LH.01.02.10.01	VTC KG26	Khớp giãn nở đầu ra quạt sơ cấp HLA10BR101	Bản vẽ 92003B0023 (bao gồm toàn bộ các chi tiết được liệt kê trong bản vẽ)		Cái	1	0			
70	PLH.KG1	LH.01.02.10.01	VTC KG27	Khớp giãn nở đầu ra quạt thứ cấp HLA50BR101	Bản vẽ 92003B0033 (bao gồm toàn bộ các chi tiết được liệt kê trong bản vẽ)		Cái	1	0			
71	PLH.KG1	LH.01.02.10.01	VTC KG28	Khớp giãn nở đầu vào quạt khói HNC10BR101, HNC10BR102	Bản vẽ 92003B0048 (bao gồm toàn bộ các chi tiết được liệt kê trong bản vẽ)		Cái	2	0			
72	PLH.KG1	LH.01.02.10.01	VTC KG29	Khớp giãn nở đầu ra quạt khói HNA30BR101;	Bản vẽ 92003B0049 (bao gồm toàn bộ các chi tiết được liệt kê trong bản vẽ)		Cái	1	0			
73	PLH.KG1	LH.01.02.10.01	VTC KG30	Khớp giãn nở damper HNA30BR102	Bản vẽ 92003B0049 (bao gồm toàn bộ các chi tiết được liệt kê trong bản vẽ)		Cái	1	0			
74	PLH.HTD1		VTC HTD2	Bông khoáng cách nhiệt Rock wool	Khổ 600x1000mm, dày 100mm		Cuộn	15	0			
75	PLH.HTD1		VTC VK.428101.13	Vít bắn tôn	Inox410 M5x30		kg	2	0			
77	PLH.HTD1		VTC HTD1	Nhôm bảo ôn: Khổ 1200mm, dày 0.5mm	Khổ 1200mm, dày 0.5mm		m2	10	0			

PL 03. PHỤ LỤC NHU CẦU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số **1524** **NĐND-KHĐT**VT ngày **27** tháng 6 năm 2025

Tên gói 6: Van và các thiết bị đo lường

STT	Mã hệ thống	Mã thiết bị/Mã vật tư	Mã thành phần	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về hãng sản xuất, Xuất xứ, năm sản xuất nhà máy đang sử dụng	Đơn vị	Khối lượng lập	Đơn giá trước thuế	Thành tiền	Tiến độ giao hàng	Ghi chú
6	PLH.TB1	DC.01.01.02.01	VTC TBL4	Van điều khiển xả động	Model: AWGL-CSS-4K20-O; (bao gồm Solenoid valve, Air Filter, Limit switch, Orifice Plate) Đầu kết nối: JIS 40K-3/4" SW Mecha Working Pressure: 42kg/cm2 Air Pressure: 5kg/cm2 Electric Source: 230VAC, 50Hz (Chi tiết tài liệu đính kèm)	Risyo Valve Works/Janpan	Cái	2				
16	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.01	VTC KN10	Giảm chấn chống rung chân máy	Dng160xDtr18xL40	DAILOA N	Cái	5				
19	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.09	VTC KN17	Van cầu DN 200A:	Van cầu DN 200A: - Khoảng cách kích thước 2 mặt bích 300mm; - đường kính ngoài mặt bích 295mm; - Kích thước tâm lỗ bu lông bắt mặt bích 250mm - 12 lỗ bu lông D22	DAILOA N	Cái	3				



20	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.09	VTC KN18	Van cổng DN 200A:	Van cổng DN 200A: - Khoảng cách kích thước 2 mặt bích 300mm; - đường kính ngoài mặt bích 295mm; - Kích thước tâm lỗ bu lông bắt mặt bích 250mm - 12 lỗ bu lông D22	DAILOA N	Cái	1				
21	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.09	VTC KN19	Van chữ Y DN 200A	Van chữ Y DN 200A - kích thước 2 mặt bích 570mm; - đường kính ngoài mặt bích 300mm; - Kích thước tâm lỗ bu lông bắt mặt bích 280mm - 12 lỗ bu lông D22	DAILOA N	Cái	2				
22	PNL.KN1	PT.01.04.06	VTC KN20	Van DN 150A	Van DN 150A SUS-304 - Khoảng cách 2 mặt bích 480mm; - Đường kính ngoài mặt bích 295mm; - Kích thước tâm lỗ bu lông bắt mặt bích 250mm - 8 lỗ bu lông D22	DAILOA N	cái	4				
33	PH.NT	HO.01.08.02	VTC+GS- J3SOSO1SISC21 64	Bảo mức điện dạng phao	Bảo mức điện dạng phao Model: Techtrol FGS- J3SOSO1SISC, chất liệu SS 316, Tổng Chiều cao bề 2200mm Flange Bottom low 2164mm, Flange Bottom hight 264mm, Flange size 80NB hoặc tương đương	Techtrol - INDIA	Bộ	1				

34	PH.NT	HO.01.08.02	VTC+GS-J3SOSO1SISC2156	Báo mức điện dạng phao	Báo mức điện dạng phao Model: Techtrol FGS-J3SOSO1SISC, chất liệu SS 316, Tổng Chiều cao bể 2200mm Flange Bottom low 2156mm, Flange Bottom hight 286mm, Flange size 80NB hoặc tương đương	Techtrol - INDIA	Bộ	1				
57	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+VTLAditya 40-5.72	Van tiết lưu acid tái sinh (Injector)	Model Aditya 40, Nozzle Bore IN 10mm, Throat bore in 11,43mm, Power water 40, Suction 25, Delivery 40, lưu lượng 5,72m3/hr	INDIA	Bộ	1				
58	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+OCS DN40	Ông dẫn kiểm tái sinh từ bể đến bình Cation A, B	Ông DN 40 bên trong lót cao su chịu hoá chất kiểm có mặt bích kết nối theo từng đoạn	INDIA	m	35				
60	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+VTLAditya 40-5.72	Van tiết lưu kiểm tái sinh (Injector)	Injector Model Aditya 40, Nozzle Bore IN 10mm, Throat bore in 11,43mm, Power water 40, Suction 25, Delivery 40, lưu lượng 5,72m3/hr	INDIA	Bộ	1				
63	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+VTLAditya 40-5.72	Van tiết lưu kiểm tái sinh (Injector)	Injector Model Aditya 40, Nozzle Bore IN 10mm, Throat bore in 11,43mm, Power water 40, Suction 25, Delivery 40, lưu lượng 5,72m3/hr	INDIA	Bộ	1				

PL 4. PHỤ LỤC NHU CẦU BÁO GIÁ

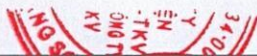
(Kèm theo công văn số 1524 /NĐND-KHĐTĐVT ngày 24 tháng 6 năm 2025)

Tên gói 8: Thiết bị điện vận tải (máy xúc số 01)

STT	Mã hệ thống	Mã thiết bị/Mã vật tư	Mã thành phần	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về hãng sản xuất, Xuất xứ, năm sản xuất nhà máy đang sử dụng	Đơn vị	Khối lượng lập	Đơn giá trước thuế	Thành tiền	Tiến độ giao hàng	Ghi chú
1	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC SC.517124.04.62	Cánh quạt	YZ1136602101	NHATBAN	Cái	1				
2	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC VK.440104.48	Cút	YZ5137210141	NHATBAN	Cái	1				
3	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX1	Xi lanh	YZ1117150540	NHATBAN	Cái	6				
4	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX2	Pít tông (bao gồm chốt và khoá hãm)	YZ1121113774	NHATBAN	Cái	6				
5	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX3	Séc măng (ring set piston)	YZ1121210651	NHATBAN	Bộ	6				
6	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX4	Bạc balie (METAL KIT SHELL)	YZ1115100742	NHATBAN	Bộ	7				
7	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX5	Bạc biên (METAL SET SHELL)	YZ9122716080	NHATBAN	Bộ	6				
8	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX6	Phốt chặn dầu đầu trục cơ	YZ5123190032	NHATBAN	Cái	1				
9	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX7	Mặt máy (HEAD ASSY CYLINDER)	YZ11111106001	NHATBAN	Cái	1				
10	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC SC.514120.01.15	Gioăng mặt máy	YZ1111411960	NHATBAN	Cái	1				
11	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX8	Gioăng bộ hơi trọn bộ	65ZIV-2	NHATBAN	bộ	1				
12	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC DN.103101.07	Dầu	COMINLUB-15W/40 CI4	VIETNAM	Lít	17				
13	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC SC.514120.15	Phin lọc dầu động cơ	C-1305	NHATBAN	Cái	1				
14	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC SC.514120.17	Phin lọc dầu nhiên liệu	FC-1503	NHATBAN	Cái	1				

15	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX9	Phin lọc gió đầu vào	Vỏ ngoài Dng220xDtr140xL4 50; Lõi trong Dng138xDtr100xL4 10;	NHATBAN	Bộ	1					
16	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX10	Bơm dầu bôi trơn	YZ1131002110	NHATBAN	Cái	1					
17	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX11	Két nước làm mát	33281-70590	NHATBAN	Cái	1					
18	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX12	Bơm nước làm mát	YZ1136105932	NHATBAN	Cái	1					
19	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX13	Động cơ đề 24V	YZ1811001970	NHATBAN	Cái	1					
20	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC SC.514120.92	Máy phát điện 24V-80A	YZ1812002493	NHATBAN	Cái	1					
21	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC SC.439120.12	Dây cu roa	B48	THAILAN	Cái	2					
22	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC DN.104104.01	Dầu hộp số	COMINLUB-10W MF	VIETNAM	Lít	25					
23	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC SC.514120.44	Phin lọc dầu hộp số	177.047	MY	Cái	1					
24	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX14	Phốt chặn dầu	34042-60430	NHATBAN	Cái	1					
25	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX15	Gioăng chỉ	47131-60340	NHATBAN	Cái	1					
26	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX16	Gioăng chặn	45301-60280	NHATBAN	Cái	1					
27	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX17	Trục cát đăng cầu trước	42750-70030	NHATBAN	Cái	1					
28	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX18	Vòng bi trục cát đăng cầu trước	42752-60070	NHATBAN	Cái	2					
29	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC SC.514120.86	Trục cát đăng cầu sau	44612-70060	NHATBAN	Cái	1					
30	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX19	Vòng bi trục cát đăng cầu sau	42752-60070	NHATBAN	Cái	2					
31	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX20	Gioăng chỉ chặn dầu cầu trước/sau	47131-20070	NHATBAN	Cái	4					
32	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX21	Gioăng chỉ chặn dầu cầu trước/sau	47131-20580	NHATBAN	Cái	4					
33	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX22	Đĩa phanh trước/sau (DICS SEPARATION)	37212-20140	NHATBAN	Cái	4					
34	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX23	Đĩa phanh (DICS FRICTION)	37213-20140	NHATBAN	Cái	4					
35	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX24	Vòng bi may ơ cầu trước/sau (BEARING TAPER ROLER)	42004-60070	NHATBAN	Cái	4					

36	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX25	Vòng bi máy ơ cầu trước/sau (BEARING TAPER ROLER)	42004-20030	NHATBAN	Cái	4				
37	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC DN.103101.04	Dầu cầu	COMINLUB 90EP-GL5	VIETNAM	Lít	50				
38	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX26	Dầu phanh	COMINLUB-5W-30	VIETNAM	Lít	5				
39	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC SC.508100.11	Bình ắc quy	12V-120AH	VIETNAM	Cái	2				
40	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX27	Cuộn hút đóng mở dầu đi số	52301-04510	NHATBAN	Cái	4				
41	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC VK.318108.07	Đèn pha	24V/75/100W	NHATBAN	Cái	8				
42	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC VK.304100.29	Dây điện	1C x 1,5	VIETNAM	m	100				
43	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX28	Công tắc mát	45058-20010	NHATBAN	Cái	1				
44	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC SC.513133.01.87	Còi điện 24V	43300-60020	NHATBAN	Cái	2				
45	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX29	Dây điều khiển nâng hạ gầu	33192-60960	NHATBAN	Cái	1				
46	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX30	Dây điều khiển nâng hạ gầu	33192-60970	NHATBAN	Cái	1				
47	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC SC.513133.01.03	Rô tuyn điều khiển nâng hạ gầu	34950-60020	NHATBAN	Cái	4				
48	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX31	Đồng hồ đếm giờ vận hành	44361-70030	NHATBAN	Cái	1				
49	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC SC.439120.41	Dây cu roa	B40	THAILAN	Cái	1				
50	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX32	Gas lạnh	R22	VIETNAM	kg	3				
51	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC DN.104104.03	Dầu	COMINLUB AWH 46	VIETNAM	Lít	85				
52	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX33	Lọc thủy lực máy xúc	H-5622	VIETNAM	Cái	1				
53	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX34	Gioăng phốt chặn dầu xilanh lái	49327-70370	NHATBAN	bộ	1				
54	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX35	Gioăng phốt chặn dầu xilanh lái	49327-90140	NHATBAN	bộ	1				
55	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX36	Gioăng phốt chặn dầu xilanh đóng/mở gầu	49327-60450 (30)	NHATBAN	bộ	1				
56	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX37	Gioăng phốt chặn dầu xilanh đóng/mở gầu	49327-90010(40)	NHATBAN	bộ	1				
57	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX38	Gioăng phốt chặn dầu xilanh nâng hạ gầu	49327-60430(40)	NHATBAN	bộ	2				



58	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX39	Gioăng phốt chặn dầu xilanh nâng hạ gầu	49327-90030(40)	NHATBAN	bộ	2				
59	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX40	Ty ô cấp dầu thủy lực đến xilanh nâng hạ gầu	43113-20230	NHATBAN	Cái	1				
60	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX41	Ty ô cấp dầu thủy lực đến xilanh nâng hạ gầu	43113-23760	NHATBAN	Cái	1				
61	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX42	Ty ô cấp dầu thủy lực xilanh nâng hạ gầu	43113-20210	NHATBAN	Cái	2				
62	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX43	Ty ô hồi dầu thủy lực xilanh nâng hạ gầu	43113-23750	NHATBAN	Cái	2				
63	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX44	Ty ô cấp dầu thủy lực xilanh đóng/mở gầu	43113-24500	NHATBAN	Cái	1				
64	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX45	Ty ô hồi dầu thủy lực xilanh co ruỗi gầu	43113-23560	NHATBAN	Cái	1				
65	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX46	Ty ô hồi dầu thủy lực xilanh lái	68655-30120	NHATBAN	Cái	1				
66	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX47	Ty ô hồi dầu thủy lực xilanh lái	68655-30105	NHATBAN	Cái	1				
67	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX48	Ty ô cấp dầu thủy lực xilanh lái	68655-30115	NHATBAN	Cái	2				
68	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX49	Chốt xilanh đóng/mở gầu	40000-26150	NHATBAN	Cái	2				
69	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX50	Chốt xilanh đóng/mở gầu	40000-26090	NHATBAN	Cái	2				
70	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX51	Chốt xilanh đóng/mở gầu	40000-27280	NHATBAN	Cái	1				
71	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX52	Chốt xilanh nâng hạ gầu	40000-26100	NHATBAN	Cái	2				
72	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX53	Chốt xilanh nâng hạ gầu	40000-26110	NHATBAN	Cái	2				
73	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX54	Chốt xilanh liên kết gầu với cần nâng	40000-26120	NHATBAN	Cái	2				
74	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX55	Chốt xilanh liên kết gầu với cần nâng	40000-28180	NHATBAN	Cái	2				
75	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX56	Chốt xilanh lái	40000-26160	NHATBAN	Cái	4				
76	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX57	Chốt ắc trên (pin center)	40034-20100	NHATBAN	Cái	1				
77	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX58	Vòng bi	42004-20120	NHATBAN	Cái	1				
78	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX59	Bạc lót (bushing)	40840-20350	NHATBAN	Cái	1				
79	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX60	Vòng chặn trục (Ring)	45200-20050	NHATBAN	Cái	1				



80	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX61	Phốt chặn mỡ (Seal dust)	65051-01608	NHATBAN	Cái	2					
81	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX62	Căn chặn (Shim)	34200-20590	NHATBAN	Cái	1					
82	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX63	Chốt ắc dưới (pin center)	40034-20110	NHATBAN	Cái	1					
83	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX64	Vòng chặn trục (Ring)	45200-20100	NHATBAN	Cái	1					
84	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX65	Căn đệm (Plate)	41621-25030	NHATBAN	Cái	1					
85	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX66	Vòng đệm	40840-20350	NHATBAN	Cái	1					
86	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC SC.212100.10	Tôn	CT3 PL20	VIETNAM	m2	1,5					
87	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC VK.413100.01.71	Bu lông	M24x70	VIETNAM	bộ	18					
88	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX67	Cánh cửa bên trái/phải cabin (trọn bộ bao gồm khoá tay quay kính)		NHATBAN	bộ	2					
89	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC SC.513133.05	Gương chiếu hậu	44340-60130	NHATBAN	cái	2					
90	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC MX68	Mặt nạ sau máy xúc	REAR GATLLE REF.114	NHATBAN	cái	1					
91	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC SC.513135.49	Cần + chổi gạt mưa	65ZIV-2	NHATBAN	bộ	1					
92	PC.MX1	PT.01.07.03	VTC SC.212110.05	Tôn	SUS-304 PL2	VIETNAM	m2	4					

PL 5. PHỤ LỤC NHU CẦU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số 1524 /NĐND-KHĐTĐVT ngày 11 tháng 6 năm 2025)

STT	Mã hệ thống	Mã thiết bị/Mã vật tư	Mã thành phần	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về hãng sản xuất, Xuất xứ, năm sản xuất nhà máy đang sử dụng	Đơn vị	Khối lượng lập	Đơn giá trước thuế	Thành tiền	Tiến độ giao hàng	Ghi chú
5	PLH.BTL1	LH.01.02.10.01	VTC LH08	Khớp giãn nở gió gió chèn miệng vít than tường trước	ID235x250 (max410), JIS 5K, 125A	Trung Quốc	cái	4				
8	PLH.KG1	LH.01.02.01.02	VTC KG3	Khớp nối	Vật liệu S45C; bản vẽ ND-C01-M-PKT-022	Việt Nam	Bộ	1				
9	PLH.KG1	LH.01.02.01.03	VTC KG9	Khớp nối	Vật liệu S45C; bản vẽ ND-C01-M-PKT-002	Việt Nam	Bộ	1				
10	PLH.KG1	LH.01.02.03.02	VTC KG19	Khớp nối	Vật liệu S45C; bản vẽ ND-C01-M-PKT-022	Việt Nam	Bộ	1				
11	PLH.HTD1		VTC VK.209101.26	Gu dong M16x100	M16x120 mm	Việt Nam	Bộ	8				
16	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.09	VTC SC.517124.03.34	Đầu phun tháp giải nhiệt	LBC-250 (đầu phun 6" LSH -150)	VIỆT NAM	Cái	1				
17	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.06	VTC KN16	Bu lông	M20x80	VIỆT NAM	Bộ	192				
18	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.09	VTC KN16	Bu lông	M20x80	VIỆT NAM	Bộ	72				
19	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.09	VTC KN16	Bu lông	M20x80	VIỆT NAM	Bộ	24				
21	PNL.KN1	PT.01.04.06	VTC KN16	Bu lông	M20x80	VIỆT NAM	bộ	64				
22	PNL.KN1	PT.01.04.06	VTC KN16	Bu lông	M20x80	VIỆT NAM	bộ	32				
23	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC TTB1	Mặt bích van lật (theo mẫu)		VIETNAM	Cái	12				
24	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC TTB4	Tôn phẳng	SUS304 PL8	DAI LOAN	m2	3				
25	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC TTB5	Bu lông	M24x110	VIETNAM	bộ	60				
26	PLH.TTB1	LH.01.07.07	VTC TTB6	Cút cong 90 độ	Pipe elbow for ash transport piping (Cút cong cho đường ống v/chuyển tro xỉ,80A/R900/90,7.6mm)	VIETNAM	Cái	10				

29	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+CVCS DN40	Cút vuông 90 độ	DN 40 bích 2 đầu bên trong lót cao su	INDIA	Cái	11				
30	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+CCCS DN40	Cút chéo 120 độ	DN40 bích 2 đầu bên trong lót cao su	INDIA	Cái	2				
31	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+TCS DN40	T (tê)	DN40 bích 3 đầu bên trong lót cao su	INDIA	Cái	1				
32	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+TCS DN50	T (tê)	DN50 bích 3 đầu bên trong lót cao su	INDIA	Cái	2				
33	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+BLSUS304-M10X60	Bu lông bắt cút, T và đường ống	SUS304 M16x60	VIỆT NAM	Bộ	140				
34	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+VM DN25	Van màng chịu acid	Van màng DN25	INDIA	Bộ	1				
35	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+CVCS DN40	Cút vuông 90 độ	DN 40 bích 2 đầu bên trong lót cao su	INDIA	Cái	11				
36	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+CCCS DN40	Cút chéo 120 độ	DN40 bích 2 đầu bên trong lót cao su	INDIA	Cái	2				
37	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+TCS DN40	T (tê)	DN40 bích 3 đầu bên trong lót cao su	INDIA	Cái	1				
38	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+BLSUS304-M10X60	Bu lông bắt cút, T và đường ống	SUS304 M16x60	VIỆT NAM	Bộ	116				
39	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+VM DN25	Van màng chịu acid	Van màng DN25	INDIA	Bộ	1				
40	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+CVCS DN40	Cút vuông 90 độ	DN 40 bích 2 đầu bên trong lót cao su	INDIA	Cái	9				
41	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+CCCS DN40	Cút chéo 120 độ	DN40 bích 2 đầu bên trong lót cao su	INDIA	Cái	2				
42	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+TCS DN40	T (tê)	DN40 bích 3 đầu bên trong lót cao su	INDIA	Cái	1				
43	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+BLSUS304-M10X60	Bu lông bắt cút, T và đường ống	Bu lông SUS304 M16x60	VIỆT NAM	Bộ	108				
44	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+VM DN25	Van màng chịu kiềm	Van màng DN25	INDIA	Bộ	1				
45	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+CVCS DN40	Cút vuông 90 độ	DN 40 bích 2 đầu bên trong lót cao su	INDIA	Cái	14				
46	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+TCS DN40	T (tê)	DN40 bích 3 đầu bên trong lót cao su	INDIA	Cái	1				
47	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+BLSUS304-M10X60	Bu lông bắt cút, T và đường ống	Bu lông SUS304 M16x60	VIỆT NAM	Bộ	124				
48	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+VM DN25	Van màng chịu kiềm	Van màng DN25	INDIA	Bộ	1				

50	PLH.CT1	LH.01.03.03	VTC CT01	Con lăn đỡ băng (23 con 1 cân):	Con lăn sắt: Ø114xL970; trục con lăn Ø30xL1060, góc đầu trục dày 20xL25mm	VIETNAM	Con	46				
51	PLH.CT1		VTC CT04	Trục chủ động xích gạt	Theo bản vẽ chi tiết: <u>ND-C01-M-PKT- XGCT 121</u>	VIETNAM	Cái	2				
52	PLH.CT1		VTC CT05	Trục bị động xích gạt	Theo bản vẽ chi tiết: <u>ND-C01-M-PKT-XGCT 124</u>	VIETNAM	Cái	2				
53	PLH.CT1		VTC CT06	Nhông trục chủ động: Z=6	Theo bản vẽ chi tiết: <u>ND-C01-M-PKT- XGCT 122</u>	VIETNAM	Cái	4				
54	PLH.CT1		VTC CT07	Nhông trục bị động: Z=6	Theo bản vẽ chi tiết: <u>ND-C01-M-PKT- XGCT 123</u>	VIETNAM	Cái	4				
57	PLH.TTĐ 1	LH.01.06.02. 02	VTC VCVTTĐ7	Gầu chuyển xỉ	theo bản vẽ ND-PKT- HTL-001	Việt Nam	Cái	130				
58	PLH.TTĐ 1	LH.01.06.02. 02	VTC VCVTTĐ8	Đĩa xích	Z20 theo bản vẽ ND- C01-PKT-BTX-112	Việt Nam	Cái	1				
59	PLH.TTĐ 1	LH.01.06.02. 02	VTC VCVTTĐ9	Đĩa xích	Z27 theo bản vẽ ND- C01-PKT-BTX-113, 114, 115	Việt Nam	Cái	1				
60	PLH.TTĐ 1	LH.01.06.02. 02	VTC VCVTTĐ10	Đĩa xích	Z6 theo bản vẽ ND- C01-PKT-BTX-016, 018	Việt Nam	Cái	2				
61	PLH.TTĐ 1	LH.01.06.02. 02	VTC VCVTTĐ11	Đĩa xích	Z6 theo bản vẽ ND- C01-PKT-BTX-017, 018	Việt Nam	Cái	2				
62	PLH.TTĐ 1	LH.01.06.02. 02	VTC VCVTTĐ12	Trục	theo bản vẽ ND-C01- PKT-BTX-019	Việt Nam	Cái	1				
63	PLH.TTĐ 1	LH.01.06.02. 02	VTC VCVTTĐ13	Trục	theo bản vẽ ND-C01- PKT-BTX-020	Việt Nam	Cái	1				
65	PLH.TTĐ 1	LH.01.06.02. 02	VTC VCVTTĐ15	Xích tải bước lớn	RF12200R-2LG2-AT theo bản vẽ 111012- CHAIN-01	JAT ENGINEERI NG	m	210				
66	PLH.TTĐ 1	LH.01.06.03	VTC VCVTTĐ20	Đĩa xích	Z14 theo bản vẽ ND- C01-M-PKT-VTXD	Việt Nam	Cái	1				
67	PLH.TTĐ 1	LH.01.06.03	VTC VCVTTĐ21	Đĩa xích	Z50 theo bản vẽ ND- C01-M-PKT-VTXD	Việt Nam	Cái	1				
68	PLH.TTĐ 1	LH.01.06.03	VTC VCVTTĐ22	Đĩa xích	Z12 theo bản vẽ ND- C01-M-PKT-VTTĐ- 0022	Việt Nam	Cái	2				

69	PLH.TTĐ 1	LH.01.06.03	VTC VCVTTĐ23	Đĩa xích	Z12 theo bản vẽ ND-C01-PKT-M-0009	Việt Nam	Cái	2				
70	PLH.TTĐ 1	LH.01.06.03	VTC VCVTTĐ24	Trục	Theo bản vẽ ND-C01-PKT-M-0009	Việt Nam	Cái	1				
71	PLH.TTĐ 1	LH.01.06.03	VTC VCVTTĐ25	Trục	Theo bản vẽ ND-C01-M-PKT-VTTX-0055	Việt Nam	Cái	1				
73	PLH.TTĐ 1	LH.01.06.03	VTC VCVTTĐ27	Xích tải bước lớn	Theo bản vẽ 111012-BUCKET-001	JAT ENGINEERING	M	100				
74	PLH.TTĐ 1	LH.01.06.03	VTC VCVTTĐ28	Gầu chuyển xỉ	Theo bản vẽ ND-PKT-HTTX-001	Việt Nam	Cái	170				
77	PLH.TTĐ 1	LH.01.06.04. 01	VTC VCVTTĐ32	Cút cong mặt bích xoay	Theo bản vẽ ND-C01-M-PKT-MCK-0063	Việt Nam	cái	16				
78	PLH.TTĐ 1	LH.01.06.04. 01	VTC VCVTTĐ33	Cút chữ T	Theo bản vẽ ND-C01-M-PKT-MCK-0062	Việt Nam	cái	1				
84	PNL.KN	PT.01.04.09	VTC KN16	Bu lông	M20x80	VIỆT NAM	Bộ	96				